

Bản án số: 74/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26/7/2023
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Ngọc Giàu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Cẩm Hà
2. Ông Nguyễn Văn Cho

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh K: Bà Lai Thị Ngọc Mai
– Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 67/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh K.

2. Bị đơn: Ông Lương Văn N, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh K.

(Bà T có mặt, ông N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T trình bày:***

Do mai mối vào năm 1982 bà với ông N tiến tới hôn nhân có làm đám cưới theo phong tục nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về mọi mặt, ông N thường xuyên ăn nhậu về kiếm chuyện chửi mắng vợ con thâu đêm suốt sáng làm cho tinh thần các con hoảng loạn, bà nhin thì thôi nhưng hễ trả lời thì bị ông hành hung. Trước đây con còn nhỏ nên bà cũng cố gắng chịu đựng nhưng thời gian kéo dài ông vẫn chứng nào tật nấy nên vào năm 2007 bà dọn ra ngoài sống riêng đến nay. Xét thấy hiện nay vợ chồng không hàn gắn được nữa nên bà đề nghị xin ly hôn.

Về quan hệ hôn nhân: Xin được ly hôn với ông Lương Văn N.

Về quan hệ con chung: Có 04 con chung tên Lương Văn T, sinh năm 1983; Lương Ngọc T1, sinh năm 1983; Lương Ngọc T2, sinh năm 1988; Lương Ngọc T3, sinh năm 1992. Hiện các con đủ trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn ông Lương Văn N không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, mặc dù Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

- Bà T: Vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn; về con chung: có 04 con chung nhưng đã trưởng thành, tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Bà xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông N: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng, bị đơn vắng mặt không đảm bảo theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Do mai mối vào năm 1982 bà Nguyễn Thị T và ông Lương Văn N tiến tới hôn nhân có làm đám cưới theo phong tục nhưng không có đăng ký kết hôn. Trường hợp của bà T và ông N do hôn nhân xác lập trước năm 1987 nên được công nhận là hôn nhân thực tế. Nay có tranh chấp phát sinh bà T

yêu cầu ly hôn, phía ông N mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhiều lần nhưng ông N vẫn không có ý kiến trình bày là muốn duy trì quan hệ hôn nhân này nên đề nghị Hội đồng xét xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Lương Văn N. Về con chung: Bà T xác định có 04 con chung, hiện đã trưởng thành và tự lao động được, ông N không có ý kiến gì về con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có, ông N không có ý kiến gì về tài sản chung và nợ chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lương Văn N là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông đã vắng mặt không lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông N trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Theo bà Nguyễn Thị T xác định do mai mối vào năm 1982 bà với ông Lương Văn N tiến tới hôn nhân có làm đám cưới theo phong tục ở địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Và theo xác nhận của Ban lãnh đạo ấp T và Ủy ban nhân dân xã Đ thì bà Nguyễn Thị T và ông Lương Văn N chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn tại địa phương. Căn cứ điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình năm 2000, hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Lương Văn N được xác định là hôn nhân thực tế và hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Lương Văn N thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà T trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về mọi mặt, ông N thường xuyên ăn nhậu về kiếm chuyện chửi mắng vợ con thâu đêm suốt sáng làm cho tinh thần các con hoảng loạn, bà nhin thì thôi nhưng hễ trả lời thì bị ông hành hung. Trước đây con còn nhỏ nên bà cũng cố gắng chịu đựng nhưng thời gian kéo dài ông vẫn chứng nào tật nấy nên vào năm 2007 bà dọn ra ngoài sống riêng đến nay. Nhận thấy vợ chồng không hàn gắn được nữa nên bà T đề nghị xin ly hôn.

Phía ông N không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía bà T đưa ra. Mặc dù Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng nhiều lần nhưng ông N bỏ mặc không có văn bản thể hiện ý kiến, nguyện vọng của mình là muốn duy trì quan hệ hôn nhân này. Như vậy, ông N mặc nhiên thừa nhận nguyên nhân bà T đưa ra là đúng.

Xét thấy cuộc sống hôn nhân của bà T và ông N đã không còn hạnh phúc, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, ông bà đã thời gian ly thân khá lâu nhưng vẫn không thể hàn gắn đoàn tụ nên căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T.

[3] Về con chung: Bà T xác định có 04 con chung tên Lương Văn T, sinh năm 1983; Lương Ngọc T1, sinh năm 1983; Lương Ngọc T2, sinh năm 1988; Lương Ngọc T3, sinh năm 1992. Hiện các con đủ trưởng thành tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có. Ông N không có ý kiến gì về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[6] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;
- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T ly hôn với ông Lương Văn N;
2. Về con chung: Đã trưởng thành, có đủ khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001170 ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A nên cần trừ xem như bà T đã thi hành xong phần án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Lương Văn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

